

Số: 28 /QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách
Nhà nước năm 2022 của huyện Cát Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa XI về phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của huyện Cát Hải và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *quyết*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Tuấn Mạnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022								So sánh %				Chỉ tiêu phân đầu
				Dự toán thành phố giao		Dự toán huyện giao				Dự toán thành phố giao		Ước thực hiện năm 2021				
		NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H	NSH	NSX	NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H	
	TỔNG CỘNG	825.990	739.693	534.359	439.309	534.359	439.309	378.294	61.015	100	100	65	59			
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	344.884	258.757	221.400	126.350	221.400	126.350	125.399	951	100	100	64	49	400.000		
I	Thu cân đối ngân sách	344.884	258.757	219.950	126.350	219.950	126.350	125.399	951	100	100	64	49			
	Thu cân đối ngân sách loại trừ tiền SD đất	309.554	251.691	153.950	113.150	153.950	113.150	112.199	951	100	100	50	45			
	Thu cân đối ngân sách loại trừ SD đất và xổ số	217.038	159.175	218.500	126.350	218.500	126.350	125.399	951	100	100	101	79			
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.000	390	200	0	200	0	0	0	100		10	0			
	- Khu vực DNNN Địa phương	2.000	390	200	0	200	0			100		10	0			
2	Thu từ khu vực DNNN có vốn đầu tư nước ngoài	189		800	0	800	0			100		423				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.000	49.880	65.000	45.500	65.000	45.500	45.500	0	100	100	108	91			
	- Thuế GTGT	44.352	34.595	44.850	31.395	44.850	31.395	31.395		100	100	101	91			
	- Thuế TNDN	1.603	1.250	5.000	3.500	5.000	3.500	3.500		100	100	312	280			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	45	35	150	105	150	105	105		100	100	333	299			
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	15.000	10.500	15.000	10.500	10.500		100	100	107	75			
4	Thuế Thu nhập cá nhân	6.000		8.000		8.000				100		133				
5	Lệ phí trước bạ	60.000	24.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000		100	100	15	38			
6	Phí và lệ phí	15.000	13.559	50.000	42.495	50.000	42.495	42.174	321	100	100	333	313	70.000		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021				Dự toán năm 2022								So sánh %				Chỉ tiêu phân đầu
		NSNN	NSQ-H	Dự toán thành phố giao		Dự toán huyện giao				Dự toán thành phố giao		Ước thực hiện năm 2021						
				NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H	NSH	NSX	NSNN	NSQ-H	NSNN	NSQ-H					
	T. đó:- Phí BVMT	7.858	7.858	6.800	2.095	6.800	2.095			100	100	87	27					
	- Phí tham quan	5.606	5.606	40.400	40.400	40.400	40.400	40.300		100	100	721	721					
7	Các khoản thu về nhà đất	195.985	167.721	76.150	23.350	76.150	23.350	23.239	111	100	100	39	14					
	- Thuế sử dụng đất phi NN	155	155	150	150	150	150	39	111	100	100	97	97					
	- Thu tiền cho thuê đất	160.500	160.500	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		100	100	6	6	164.600				
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	92.516	92.516		0		0					0	0	154.600				
	- Thu tiền sử dụng đất	35.330	7.066	66.000	13.200	66.000	13.200	13.200		100	100	187	187	70.000				
	Trong đó: Chi BTGPMB																	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			1.450		1.450				100								
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.110		3.300		3.300				100		297						
10	Thu khác NS, thu hoa lợi công sản	4.600	3.207	7.500	6.005	7.500	6.005	5.486	519	100	100	163	187					
II	Thu chuyển giao ngân sách	291.866	291.696	312.959	312.959	312.959	312.959	252.895	60.064									
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	277.872	277.872	312.959	312.959	312.959	312.959	252.895	60.064									
	Thu bổ sung mục tiêu	176.012	176.012	132.983	132.983	132.983	132.983	132.983										
	Trong đó: Vốn DTC phân cấp	111.803	111.803	132.983	132.983	132.983	132.983	132.983										
	Thu bổ sung cân đối	101.860	101.860	179.976	179.976	179.976	179.976	119.912	60.064									
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	13.994	13.824			-	-											
III	Thu chuyển nguồn	172.357	172.357			-	-											
IV	Thu kết dư ngân sách	16.883	16.883			-	-											

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022 - HUYỆN CÁT HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Đơn vị	Năm 2021			Dự toán năm 2022		So sánh dự toán 2022 với		Ghi chú
		Dự toán giao		Ước thực hiện	Thành phố giao	UBND huyện giao	DTTP giao năm 2021	DT UBND TP giao năm 2021	
		Thành phố giao	UBND huyện giao						
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	434 300	434 300	546 966	439 309	439 309	101	101	
I	Chi đầu tư	142 386	142 386	223 547	144 863	144 863	102	102	
II	Chi thường xuyên	283 464	283 464	313 082	284 583	284 583	100	100	
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101 279	101 279	101 279	109 719	109 719	108	108	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	97 076	97 076	97 076	107 253	107 253			
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4 203	4 203	4 203	2 466	2 466			
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ								
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	6 349	6 349	6 349	6 958	6 958	110	110	
a	Nhiệm vụ an ninh	2 088	2 088	2 088	2 063	2 063			
b	Nhiệm vụ quốc phòng	4 261	4 261	4 261	4 895	4 895			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	23 427	23 427	35 977	23 670	23 670	101	101	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	9 161	9 161	9 161	5 122	5 122	56	56	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1 596	1 596	1 596	968	968	61	61	
7	Chi thể dục - thể thao	746	746	1 036	989	989	133	133	
8	Chi bảo vệ môi trường	15 440	15 440	36 148	9 240	9 280	60	60	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	29 858	29 858	25 433	23 707	23 667	79	79	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	2 634	2 634	2 634	4 545	4 545			
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	27 224	27 224	22 799	19 162	19 122			
10	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, UBND	77 498	77 498	73 898	85 106	85 106	110	110	
a	Quản lý hành chính	52253	52 253	52 253	58 163	58 163			
b	Đảng	12389	12 389	12 389	13 737	13 737			
c	Hội đồng nhân dân	4733	4 733	4 733	7 414	7 414			
d	Đoàn thể	4523	4 523	4 523	5 792	5 792			
e	ĐM bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	3600	3 600		0				
11	Chi đảm bảo xã hội	15 810	15 810	19 905	17 687	17 687	112	112	

12/01/2022

TT	Đơn vị	Năm 2021			Dự toán năm 2022		So sánh dự toán 2022 với		Ghi chú
		Dự toán giao		Ước thực hiện	Thành phố giao	HĐND huyện giao	DTTP giao năm 2021	DT HĐND TP giao năm 2021	
		Thành phố giao	HĐND huyện giao						
a	Nghị quyết theo DM	1672	1 672	1672	0				
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	50	50	50					
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	12274	12 274	16369	15 531	15 531			
d	Hưu xã	1814	1 814	1814	2156	2156			
12	Chi thường xuyên khác	2300	2 300	2300	1416	1416	62	62	
III	Chi phí đầu tư đất, công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính,...				1320	1320			
IV	Dự phòng ngân sách	8450	8 450	10337	8543	8543	101	101	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Đơn vị	Ngân sách quận, huyện						Ngân sách xã, phường, thị trấn						Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng chi QH và XP năm 2022					
			Lương	Hành chính, Nghiệp vụ,...			Chi đối tượng chính sách xã hội	Mua sắm, duy tu, CTSC	Lương		Hành chính, Nghiệp vụ,...		Chi đối tượng chính sách xã hội		Mua sắm, duy tu, CTSC
				Tổng số	Tiết kiệm 10%						Tổng số	Tiết kiệm 10%			
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	378 294	90 836	85 868	5 224	23 086	178 503	61 015	33 596	26 172	1 858	406	840	439 309	6 288
I	Chi đầu tư	144 863					144 863							144 863	
1	NS thành phố hỗ trợ	122 983					122 983							122 983	
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	11 880					11 880							11 880	
3	Thường huyện NTM	10 000					10 000							10 000	
II	Chi thường xuyên	225 345	90 836	77 782	5 224	23 086	33 640	59 238	33 596	24 396	1 858	406	840	284 583	6 288
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	109 251	69 043	19 366	2 024	1 765	19 077	468		468	47			109 719	1 620
a	Chi sự nghiệp giáo dục	106 786	66 829	19 114	1 974	1 765	19 077	468		468	47			107 253	1 571
-	Chi lương, PC,c/khoản có t/chất lương và Nvụ	77 511	66 829	10 682	1 102			468		468	47			77 979	1 149
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	650		650										650	
-	Kinh phí triển khai hoạt động công nghệ thông tin - khối giáo dục - đào tạo	1 500		1 500	422									1 500	422
	Kinh phí bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2,6 và 3,7 của chương trình giáo dục phổ thông	1 500		1 500	450									1 500	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí NQ 54, Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi, hỗ trợ chi phí học tập	1 765				1 765								1 765	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	23 859		4 782			19 077							23 859	
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2 466	2 214	252	50									2 466	49
-	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	1 910	1 738	172	38									1 910	38
-	Bồi dưỡng Chính trị	556	476	80	11									556	11
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa														
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ														
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	3 450		3 450	345			3 508	1 482	2 026	202			6 958	202
a	Nhiệm vụ an ninh	1 146		1 146	115			917		917	91			2 063	91
-	Chi an ninh	1 046		1 046				565		565	56			1 611	56
-	Chi phòng cháy chữa cháy	100		100				352		352	35			452	35
b	Nhiệm vụ quốc phòng	2 304		2 304	230			2 591	1 482	1 109	110			4 895	110

9/1/2022

TT		Đơn vị	Ngân sách quận, huyện							Ngân sách xã, phường, thị trấn							Tổng chi QH và XP năm 2022	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó									
				Lương	Hành chính, Nghiệp vụ,...		Chi đối tượng chính sách xã hội		Mua sắm, duy tu, CTSC	Lương	Hành chính, Nghiệp vụ,...		Chi đối tượng chính sách xã hội	Mua sắm, duy tu, CTSC				
				Tổng số	Tiết kiệm 10%													
		- Chi DQTV và các nhiệm vụ quốc phòng khác	2 304		2 304					2 516	1 482	1 034	103		4 820		103	
		- Diễn tập phòng thủ								75		75	7		75		7	
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	23 202	1 234	647	30	21 321		468		468	47		23 670		77		
		- Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	1 881	1 234	647	30			468		468	47		2 349		77		
		- BHYT các đối tượng:	21 321				21 321							21 321				
5		Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	4 498	1 912	1 586	128		1 000	624		624	52		5 122		180		
		- Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	3 498	1 912	1 586	128			524		524	52		4 022		180		
		- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1 000					1 000	100		100			1 100				
6		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	500		500	.			468		468	21		968		21		
		- Chi nghiệp vụ	500		500				208		208	21		708		21		
		- Kinh phí mua sắm, sửa chữa							260		260			260				
7		Chi thể dục - thể thao	521		521	52			468		468	47		989		99		
		- Chi nghiệp vụ	521		521	52			468		468	47		989		99		
8		Chi bảo vệ môi trường	6 960		5 610	500		1 350	2 280		2 280	53		9 240		553		
		- Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	5 610		5 610	500			681		681	53		6 291		553		
		- Kinh phí HT xử lý chất thải NT (dối rác)																
		- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1 350					1 350	1 599		1 599			2 949				
9		Chi sự nghiệp kinh tế	21 833	386	10 734	708		10 713	1 874		1 874	165		23 707		873		
a		Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	3 800	386	2 914	213		500	648		648	65		4 448		278		
		- Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	3 231		2 731	193		500	648		648	65		3 879		258		
		- Trạm Khuyến ngư/Nông lâm NN CH	569	386	183	20							569		20			
b		Sự nghiệp giao thông, thị chính	18 033		7 820	495		10 213	1 226		1 226	100		19 259		595		
		- Nhiệm vụ QL đô thị và đảm bảo ATGT	3 394		3 394	495			1 002		1 002	100		4 396		595		
		- Kinh phí bảo vệ rừng							104		104			104				
		- Chi hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế các đối tượng chính sách	1 900		1 900									1 900				
		- Tiền điện chiếu sáng của Xã NTM kiểu mẫu							120		120			120				
		- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	11 273		1 060			10 213						11 273				

TT	Đơn vị	Ngân sách quận, huyện						Ngân sách xã, phường, thị trấn						Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX		
		Trong đó				Trong đó		Trong đó								
		Tổng số	Lương	Hành chính, Nghiệp vụ,...		Chi đối tượng chính sách xã hội	Mua sắm, duy tu, CTSC	Tổng số	Lương	Hành chính, Nghiệp vụ,...		Chi đối tượng chính sách xã hội	Mua sắm, duy tu, CTSC			
				Tổng số	Tiết kiệm 10%					Tổng số	Tiết kiệm 10%					
	Chi nghiệp vụ	1 466		1 466										1 466		2 351
10	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, HĐND	39 237	18 261	19 476	1 226		1 500	45 869	30 364	14 665	1 124		840	85 106	2 351	
a	Quản lý hành chính (UBND)	21 661	10 195	10 966	638		500	36 502	26 944	8 718	642		840	58 163	1 280	
-	Chi lương, PC,c/khoản có t/chất lương và Nvụ	21 161	10 195	10 966	638			23 005	18 631	4 374	262			44 166	900	
-	Cán bộ không chuyên trách							5 356	5 356					5 356		
-	Kinh phí bộ phận một cửa							127	67	60				127		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	500					500	8 014	2 890	4 284	380		840	8 514	380	
b	Đảng	11 851	5 181	5 670	427		1 000	1 886	740	1 146	101			13 737	528	
-	Chi lương, PC,c/khoản có t/chất lương và Nvụ	10 351	5 181	5 170	427									10 351	427	
-	Kinh phí đảng theo QĐ99							1 146		1 146	101			1 146	101	
-	Phụ cấp cấp ủy							740	740					740		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1 500		500			1000							1 500		
c	Hội đồng nhân dân	1 828	698	1 130	87			5 586	2 680	2 906	191			7 414	278	
-	Lương	479	404	75	87			2 680	2 680					3 159	87	
-	Phụ cấp	294	294											294		
-	Hoạt động phí HĐND	1 055		1 055				2 906		2 906	191			3 961	191	
d	Đoàn thể	3 897	2 187	1 710	75			1 895		1 895	190			5 792	265	
-	Chi lương, PC,c/khoản có t/chất lương và Nvụ	3 520	1965	1 555	75			1 895		1 895	190			5 415	265	
-	Hoạt động phí Ủy viên UBMTQG (không hưởng lương NS)+PC BCH Cựu C.Binh															
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa															
-	Các Hội khác	377	222	155										377		
e	ĐM bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	0												0	0	
11	Chi đảm bảo xã hội	14 771		14 771	100			2 916	1 750	760	71	406		17 687	171	
a	Nghị quyết theo ĐM	0						0						0	0	
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)															
-	Ban Quản lý các di tích															
-	Hỗ trợ CT QL Đài/Dền/N.trang liệt sĩ															
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	14 771		14 771	100			760		760	71			15 531	171	

		Ngân sách quận, huyện						Ngân sách xã, phường, thị trấn							
TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng chi QH và XP năm 2022	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX		
			Lương	Hành chính, Nghiệp vụ...	Tổng số	Tiết kiệm 10%		Lương	Hành chính, Nghiệp vụ...	Tổng số	Tiết kiệm 10%				
-	Chi tự cấp đối tượng BTXH	13 774		13 774								13 774			
-	Các nghiệp vụ khác	997		997	100		760		760	71		1 757	171		
d	Hưu xã	0					2156	1750				2156	0		
12	Chi thường xuyên khác	1121		1121	112		295		295	30		1416	142		
III	Chi phí đầu giá đất, công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính,...	1 320		1 320								1320	0		
IV	Dự phòng ngân sách	6766		6766			1777		1 777			8543	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thành phố	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán						Duy tu CTSC		
			Trong đó			Chi thường xuyên								
			Tổng số	Chi TX	Duy tu CTSC	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương và các khoản phụ cấp		Tổng số	Chi hành chính, nghiệp vụ....		Duy tu CTSC	
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX	Chi tiết		
			3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	13	14=10+13	15	
1	2													
1	Chi QLHC	39.237	39.237	37.737	1.500	0	0	169	18.261	19.476	1.226	18.249	1.500	
	Đang	8.938	11.851	10.851	1.000			28	5.181	5.670	427	5.243	1.000	
	Chi lương, nghiệp vụ		9.518	9.518				23	4.348	5.170	427	4.743		
	Chờ tuyển		440	440				5	440					
	Phụ cấp cấp ủy, báo cáo viên, BCD 35		393	393					393					
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1.500	1.500	500	1.000					500		500	1.000	
	Đoàn thể	3.136	3.897	3.897				21	2.187	1.710	75	1.635		
	+ Mặt trận tổ quốc		767	767				3	447	320	15	305		
	+ Chi trả chế độ trợ cấp cán bộ làm công tác hội CCB		22	22				3	314	340	15	325		
	+ Phụ nữ		654	654					73					
	+ Đoàn thanh niên CSHCM		73	73										
	+ Hội nông dân		612	612				3	422	190	15	175		
	Các hội khác		928	928				4	393	535	16	519		
	- Hội Chữ thập đỏ (VP HĐND-UBND)		465	465				3	295	170	15	155		
	Hội Người mù		377	377				5	222	155		155		
	- Hội Người cao tuổi (VP HĐND-UBND)		226	226				1	96	130		130		
	Hội đồng nhân dân	1.828	62	62				3	62					
	Lương và nghiệp vụ		89	89				1	64	25		25		
	Hoạt động phi HĐND		1.828	1.828				33	698	1.130	87	1.043		
	QLHC		1.534	1.534				3	404	1.130	87	1.043		
	Phòng Nội vụ		294	294				30	294					
	Phòng Tư pháp		21.661	21.661	500			87	10.195	10.966	638	10.329	500	
	Phòng Tài - Kế hoạch		1.005	1.005				6	690	315	18	298		
	Phòng Tài nguyên môi trường		671	671				3	343	328	10	318		
	Phòng Lao động TB và Xã hội		1.773	1.773				8	1.048	725	23	703		
	Phòng Văn hóa và thông tin		811	811				6	611	200	20	180		
			680	680				6	530	150	15	135		
			1.182	1.182				6	652	530	18	513		

4/1/2022

		Dự toán chi		Phân bổ chi tiết dự toán										
TT	Nội dung	Thành phố	Tổng số	Trong đó			Chi thường xuyên					Chi hành chính, nghiệp vụ...		Duy tu CTSC
				Chi TX	Duy tu CTSC	Tổng số chi TX	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương và các khoản phụ cấp		Chi tiết			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	13	14=10+13	15
	Phòng Giáo dục-Đào tạo		1 158	1 158		1 158			7	908	250	20	230	
	Phòng Y tế		346	346		346			3	271	75	8	68	
	Thanh tra		800	800		800			3	455	345	13	333	
	Văn phòng UBND và HĐND		7 921	7 921		7 921			16	2 921	5 000	460	4 540	
	Phòng Kinh tế hạ tầng		920	920		920			7	745	175	18	158	
	Phòng Nông nghiệp & PTNT		1 011	1 011		1 011			7	806	205	18	188	
	Chợ tuyến		213	213		213			9	213				
	Chi khen thưởng		1 200	1 200		1 200					1 200		1 200	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu		700	700		700					700		700	
	Kinh phí công nghệ thông tin		90	90		90					90		90	
	Kinh phí kỉ niệm ngày lễ lớn...		678	678		678					678		678	
	Kinh phí MS, DTCTSC		500		500									500
	2 Chi sự nghiệp giáo dục	106.786	106 786	87 709	19 077	87 709	3 494	1 765	544	66 829	19 114	1 974	17 140	19 077
	Giáo dục: MN, TH, THCS		76 059	76 059		76 059			529	65 677	10 382	1 038	9 344	
	Kinh phí giáo viên chờ tuyển		1 453	1 453		1 453			15	1 152	300	64	236	
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục		650	650		650					650		650	
	Phòng giáo dục - Đào tạo		450	450		450					450		450	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch		100	100		100					100		100	
	Phòng Nội vụ		100	100		100					100		100	
	Kinh phí triển khai hoạt động công nghệ thông tin khôi giáo dục - đào tạo		1 500	1 500		1 500					1 500	422	1 078	
	Kinh phí bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2,6 và 3,7 của chương trình giáo dục phổ thông		1 500	1 500		1 500					1 500	450	1 050	
	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi, hỗ trợ chi phí học tập		1 765	1 765		1 765	3 494	1 765						
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX		23 859	4 782	19 077	4 782					4 782		4 782	19 077
	3 Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.466	2 466	2 466		2 466			15	2 214	252	50	203	
	TT Giáo dục GDDN-GDTX		1 910	1 910		1 910			12	1 738	172	38	134	
	Chi lương và nghiệp vụ		1 910	1 910		1 910			12	1 738	172	38	134	

TT	Nội dung	Thành phố	Dự toán chi		Phân bổ chi tiết dự toán										Duy tu CTSC
			Trong đó		Chi thường xuyên								Duy tu CTSC		
			Tổng số	Chi TX	Duy tu CTSC	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương và các khoản phụ cấp		Chi hành chính, nghiệp vụ,....					
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	Chi tiết			
1	2		3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	13	14=10+13	15		
	TT Bồi dưỡng chính trị		556	556		556		3	476	80	11	69	69		
	Chi lương và nghiệp vụ		556	556		556		3	476	80	11	69	69		
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX														
4	TT y tế - dân số và KHHGD	23.202	23 202	23 202		23 202	21 321	13	1 234	647	30	617	617		
	Chi lương và nghiệp vụ		1 434	1 434		1 434		13	1 234	200	20	180	180		
	Nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em		147	147		147				147	10	137	137		
	Hoạt động chống dịch, truyền thông...		300	300		300				300		300	300		
	Chi BHYT các đối tượng		21 321	21 321		21 321	26 956								
	+ Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi		2 551	2 551		2 551	3 170								
	+ Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội		18 768	18 768		18 768	23 776								
	+ BH học sinh		2	2		2	10								
5	Sự nghiệp văn hóa	4.498	4 498	3 498	1 000	3 498		22	1 912	1 586	128	458	1 000		
	TTVH văn hóa - thông tin - IT		2 392	2 392		2 392		22	1 912	480	48	432	432		
	Kinh phí chờ tuyến		106	106		106				106	80	26	26		
	Chi MSCTSC và nghiệp vụ		2 000	1 000	1 000	1 000				1 000			1 000		
6	Đài phát thanh - truyền hình	500	500	500		500				500		500	500		
	Chi nghiệp vụ		500	500		500				500		500	500		
7	Sự nghiệp thể dục - thể thao	521	521	521		521				521	52	469	469		
	Chi nghiệp vụ		521	521		521				521	52	469	469		
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	14.771	14 771	14 771		14 771	13 774			997	100	897	897		
	Nghiệp vụ DM		922	922		922				922	92	830	830		
	Hoạt động của đoàn thể, ...	-	532	532		532				532	92	440	440		
-	Nhiệm vụ đặc thù		75	75		75				75	8	67	67		
	Phòng LĐTB và XH :chi nghiệp vụ		75	75		75				75	8	67	67		
	Chế độ, chính sách BHYT, BHXH		13 774	13 774		13 774									
-	Phòng LĐTB-XH:		13 774	13 774		13 774									
	+ Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BHXH		12 650	12 650		12 650									



		Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									
TT	Nội dung	Thành phố	Tổng số	Chi TX	Duy tu CTSC	Tổng số chi TX	Chi thường xuyên			Chi hành chính, nghiệp vụ....			Duy tu CTSC	
							Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương và các khoản phụ cấp		Chi tiết			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX		HC, nghiệp vụ còn lại
1			3+4+5	4	5	5+4+7+9+10	6	7	8	9	10	13	1+10-13	15
	Phòng LĐTB và XH : Tặng quà Tết Nhâm Dần, kỷ niệm 75 năm ngày TBL.S		1 124	1 124		1 124		1 124						
9	Sự nghiệp kinh tế	21.793	21 833	11 120	10 713	8 389			4	386	10 734	708	10 026	10 713
	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	3.800	3 800	3 300	500	569			4	386	2 914	213	2 701	500
	Chi bảo lữ rừng, chi sự nghiệp nông lâm thủy sản		500		500									500
	Trạm khuyến ngư		569	569		569			4	386	183	20	163	
	Chi lương và nghiệp vụ		569	569		569			4	386	183	20	163	
	Chi nghiệp vụ khác		2 731	2 731							2 731	193	2 538	
	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo đường đường bộ theo định mức, quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	17.993	18 033	7 820	10 213	7 820					7 820	495	7 325	10 213
-			3394	3394	0	3394	0	0	0	0	3394	389	3005	
	Công tác duy tu, thi chính, quản lý đô thị, đảm bảo ATGT		2443	2443		2443					2443	268	2175	
	Tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện chiếu sáng, tiền nước		731	731		731					731		731	
	Chi công tác quản lý thu các điểm kinh doanh, thu phí, khác		220	220		220					220		220	
-	Chi hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế các đối tượng chính sách, kinh phí thực hiện nông thôn mới, các nhiệm vụ khác		1900	1900	0	1900	0	0	0	0	1900	0	1900	
	Chi hỗ trợ vay vốn theo Nghị quyết 54 của HĐND huyện		1000	1000		1000					1 000		1 000	
	Kinh phí thực hiện vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách		900	900		900					900		900	
-	Nhiệm vụ CTSC đảm bảo duy tu, bảo đường đường bộ và đảm bảo ATGT khác		11.273	1.060	10.213	1.060					1.060	106	954	10.213
	Chi nghiệp vụ khác		1466	1466	0	1466					1.466		1.466	
10	Sự nghiệp môi trường	7.000	6 960	5 610	1 350	5 610					5 610	500	5 110	1 350
-			4 670	4 670		4 670					4 670	500	4 170	

TT	Nội dung	Thành phố	Dự toán chi		Phân bổ chi tiết dự toán										Duy tu CTSC
			Trong đó		Chi thường xuyên								Chi hành chính, nghiệp vụ....		
			Tổng số	Chi TX	Duy tu CTSC	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương và các khoản phụ cấp		Tổng số	Chi tiết				
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại			
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11=10.13	15		
	Công tác môi trường: quét dọn lòng đường vỉa hè, duy trì dải phân cách theo giá dịch vụ.		2 848	2 848		2 848					2 848	250	2 598		
	Công tác thị chính: Công tác duy trì cây xanh, quản lý diện chiếu sáng, trông coi nhà vệ sinh ..)		1 822	1 822		1 822					1 822	250	1 572		
	Kinh phí phục vụ giao khu vực biển (khảo sát vị trí neo đậu)														
	Chi nghiệp vụ		180	180		180					180		180		
	NVMTSCCT		2 110	760	1 350	760					760		760		
11	An ninh, quốc phòng	3.450	3 450	3 450		3 450					3 450	345	3 105		
	Nhiệm vụ an ninh	1.146	1 146	1 146		1 146					1 146	115	1 031		
-	Chi an ninh (Công tác an ninh trật tự Công an huyện)		346	346		346					346	35	311		
-	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm Công an huyện		300	300		300					300	30	270		
-	Kinh phí Đội Kiểm tra liên ngành QLĐT		400	400		400					400	40	360		
-	Chi phòng cháy chữa cháy		100	100		100					100	10	90		
	Quốc phòng	2.304	2 304	2 304		2 304					2 304	230	2 074		
	Chi quốc phòng		1 935	1 935		1 935					1 935	194	1 742		
	Đồn biên phòng Cát Bà		185	185		185					185	19	167		
	Công tác an ninh biên đảo		100	100		100					100	10	90		
	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm		85	85		85					85	9	77		
	Đồn biên phòng Cát Hải		184	184		184					184	18	166		
	Công tác an ninh biên đảo		100	100		100					100	10	90		
	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm		84	84		84					84	8	76		
12	Chi thường xuyên khác	1.121	1 121	1 121		1 121					1 121	112	1 121		
	CỘNG CHI THƯỜNG XUẤT	225.345	225.345	191.705	33.640	188.974	30.450	36.860	767	90.836	64.008	5.224	57.895	33.640	
13	Chi phí đầu giá đất, công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính,...	1.320	1 320	1 320							1 320		1 320		
14	Dự phòng ngân sách	6.766	6 766	6 766							6 766		6 766		
	Tổng cộng	233 431	233 431	199 791	33 640	188 974	30 450	36 860	767	90 836	72 094	5 224	65 981	33 640	

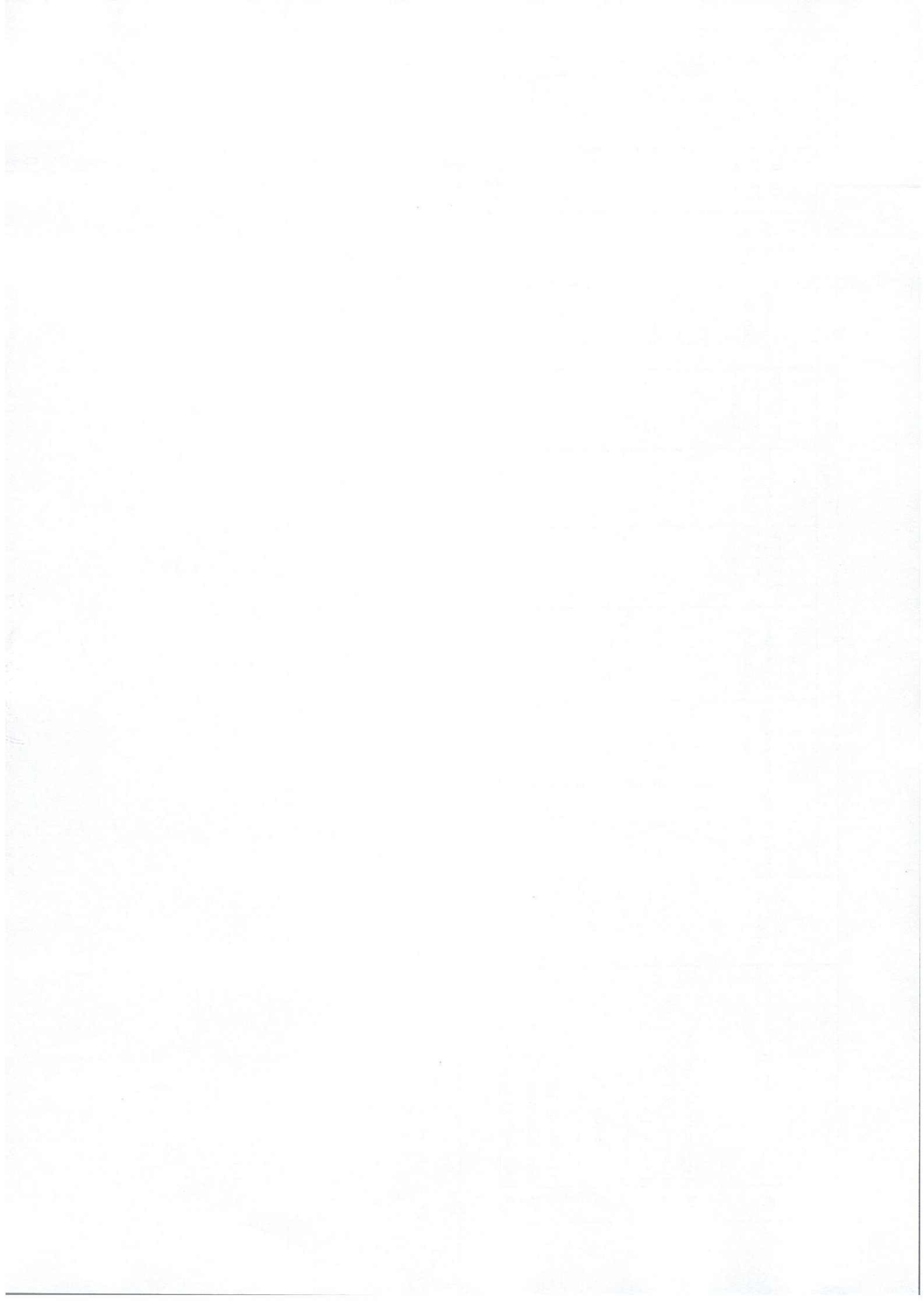
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CÁC PHÒNG BAN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THEO TỪNG LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Đơn vị	Kinh phí phân bổ	Trong đó								Kinh phí an ninh	Kinh phí quốc phòng	Ghi chú
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp y tế và Dân số	Sự nghiệp kinh tế	Đảm bảo xã hội			
	TỔNG CỘNG	161.803	38.761	89.225	3.792	500	521	1.881	9.444	14.229	1.146	2.304	
1	Huyện ủy	11.851	11.851										
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	859	789							70			
3	Ban chấp hành Huyện đoàn	938	928							10			
4	Ban chấp hành Hội Phụ nữ	622	612							10			
5	Ban chấp hành Hội Nông dân	475	465							10			
6	BCH Hội Cựu chiến binh	737	727							10			
7	Văn phòng HĐND và UBND	10.339	10.249							90			
8	Hội Chữ thập đỏ (VPUB)	226	226										
9	Hội Người mù	62	62										
10	Hội Người cao tuổi (VPUB)	169	89							80			
11	Phòng Tư pháp	671	671										
12	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.847	1.847										
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.626	893						2.733				
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.658	1.208	450									
15	Phòng Y tế	618	478					140					
16	Phòng LĐTB và Xã hội	14.529	680							13.849			
17	Phòng VH-TT-TT và DL	1.552	1.182						270	100			
18	Phòng TN và MT	5.661	811						4.850				
19	Phòng Nội vụ	3.182	3.182										
20	Thanh tra huyện	800	800										
21	Phòng NN và PTNT	2.006	1.011						995				

TT	Đơn vị	Kinh phí phân bổ	Trong đó								Ghi chú		
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp y tế và Dân số	Sự nghiệp kinh tế	Đảm bảo xã hội		Kinh phí an ninh	Kinh phí quốc phòng
48	Trung tâm chính trị huyện	756		756									
49	Trung tâm GDNN và GDTX	2.162		2.162									
50	TT y tế-DS và KHHGD	1.741							1.741				
51	TT VH-TT và Thể thao	4.813			3.792	500	521						
52	Trạm Khuyến ngư	596								596			
53	Công an huyện	1.146									1.146		
54	Ban chỉ huy quân sự	1.935										1.935	
55	Đồn Biên phòng Cát Hải	184										184	
56	Đồn Biên phòng Cát Bà	185										185	

1.253.000/1.71

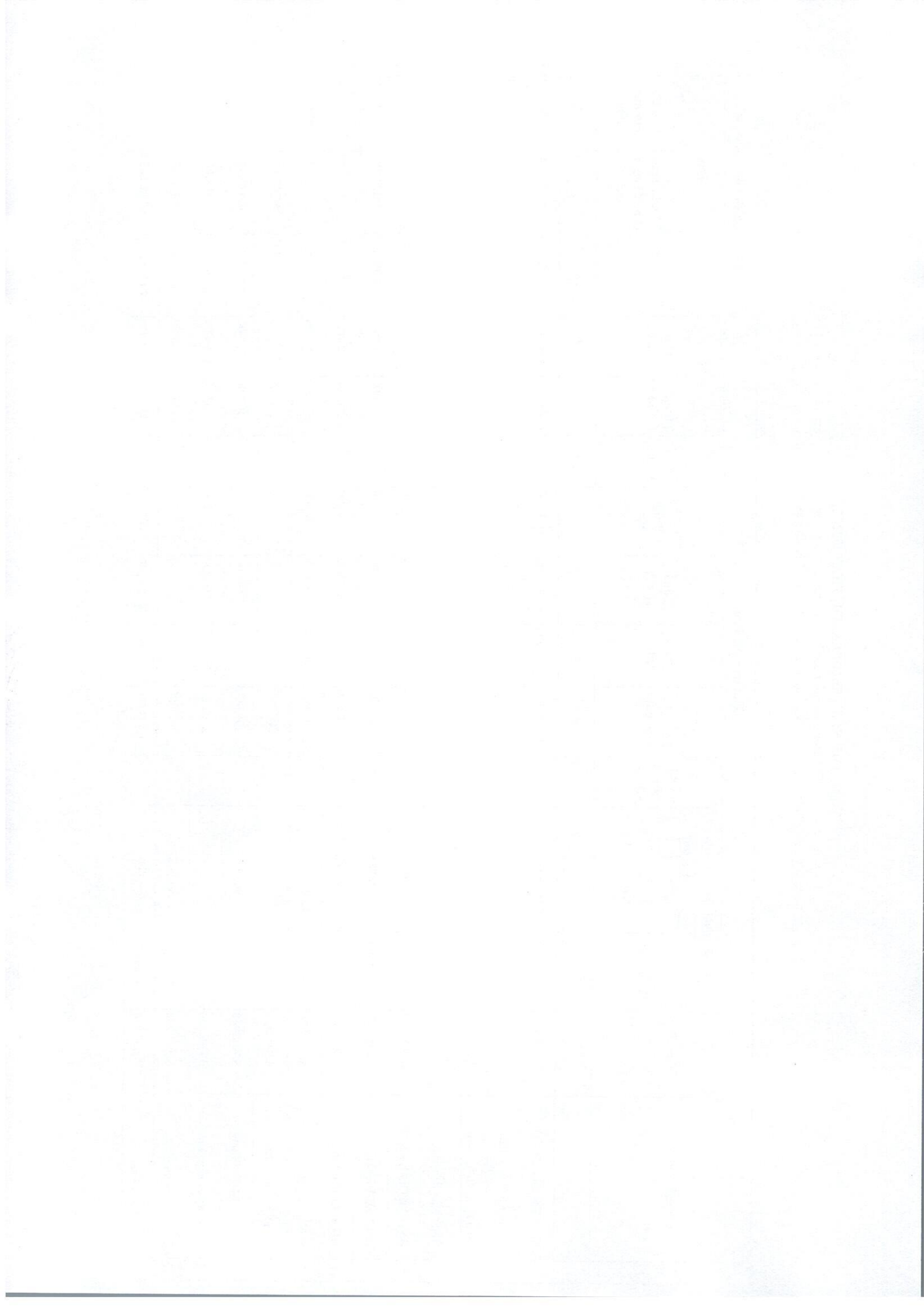


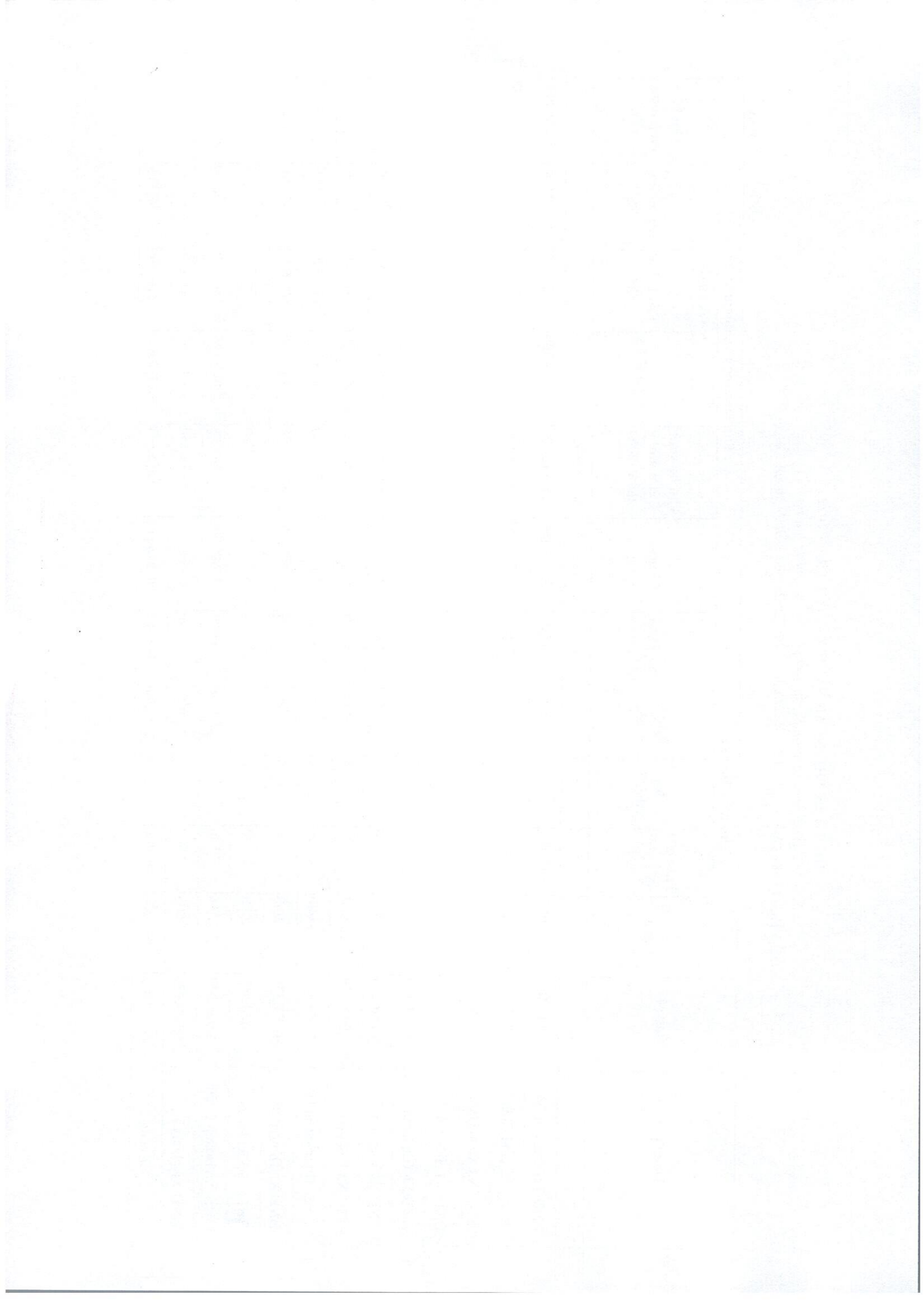
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN 2022

Chi tiêu giao ngân sách nhà nước
(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: 1.000 đồng

Số T T	Đơn vị	Tổng số	Thu trên địa bàn											Thu bổ sung cân đối ngân sách		
			Thuế ngoài Quốc doanh			Cấp quyền SD đất	Trước bạ, nhà đất	Thuế TTDB	Thuế TNCN	Thuế SD đất phi NN	Thu HLCS	Thu phí, lệ phí	Thu khác			Tổng cộng
			Tổng số	Trong đó												
				GTGT, TNDN	Thu khác											
1	2	$3=4+9+...+15+18$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17$	16	17
1	UBND Thị trấn Cát Bà	59.115.100	33.000.000	33.000.000			7.500.000	110.000	6.200.000	100.000		83.000	60.000	12.062.100	7.062.100	5.000.000
2	UBND Xã Trần Châu	5.991.360	100.000	100.000			200.000		760.000	1.200		14.000	20.000	4.896.160	4.896.160	0
3	UBND Xã Xuân Đám	6.299.130	15.000	15.000			350.000		130.000	1.200		12.000	6.000	5.784.930	5.784.930	0
4	UBND Xã Hiền Hà	4.414.600	0				30.000		20.000	350	0	4.000	54.000	4.306.250	3.806.250	500.000
5	UBND Xã Gia Luận	4.705.400	6.000	6.000			100.000		150.000	150		97.000	120.000	4.232.250	4.232.250	0
6	UBND Xã Việt Hải	4.235.200	20.000	20.000			15.000		40.000	0		2.000	79.000	4.079.200	4.079.200	0
7	UBND Xã Phù Long	6.853.200	23.000	23.000			400.000		208.000	1.500		20.000	21.000	6.179.700	6.179.700	0
8	UBND Thị trấn Cát Hải	11.155.824	1.440.000	1.440.000			2.000.000	40.000	340.000	4.000		50.000	130.000	7.151.824	6.721.790	430.034
9	UBND Xã Đồng Bài	4.953.330	0				200.000			0		8.000	0	4.745.330	4.245.330	500.000
10	UBND Xã Văn Phong	5.770.869	40.000	40.000			250.000		50.000	0		10.000	13.000	5.407.869	4.624.930	782.939
11	UBND Xã Hoàng Châu	5.186.030	0				200.000		25.000	366		6.000	6.000	4.948.664	3.948.664	1.000.000
12	UBND Xã Nghĩa Lộ	6.957.930	40.000	40.000			200.000		208.000	2.600		15.000	10.000	6.482.330	4.482.330	2.000.000
	Tổng cộng	125.637.973	34.684.000	34.684.000	0	0	11.445.000	150.000	8.131.000	111.366	0	321.000	519.000	70.276.607	60.063.634	10.212.973





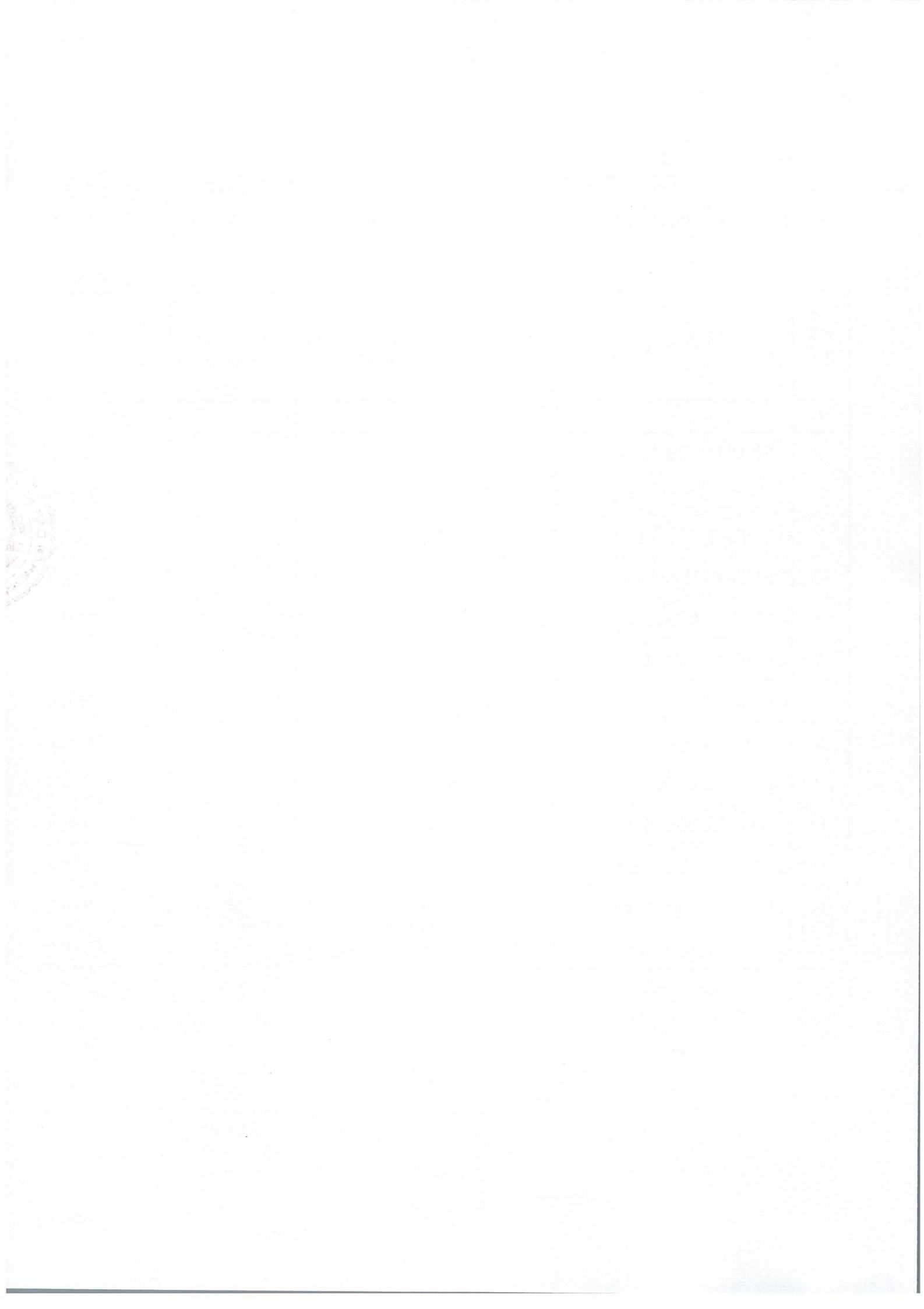
Biểu số 4.2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU TIẾT XỔ SỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

Số TT	Tên đơn vị	Kế hoạch xổ số 2022	Số được điều tiết 2022	Số còn lại chưa chi 2021	Kế hoạch điều tiết xổ số 2022
1	2	3	4	5	6=4+5
1	UBND Thị trấn Cát Bà	3.800.000	250.000		250.000
2	UBND Xã Trân Châu	350.000	35.000		35.000
3	UBND Xã Xuân Đám	300.000	30.000		30.000
4	UBND Xã Hiền Hào	180.000	18.000		18.000
5	UBND Xã Gia Luận	280.000	28.000		28.000
6	UBND Xã Việt Hải				0
7	UBND Xã Phù Long	250.000	25.000		25.000
8	UBND Thị trấn Cát Hải	1.000.000	100.000		100.000
9	UBND Xã Đồng Bài	80.000	8.000		8.000
10	UBND Xã Văn Phong	300.000	30.000		30.000
11	UBND Xã Hoàng Châu				0
12	UBND Xã Nghĩa Lộ	300.000	30.000		30.000
	Tổng cộng	6.840.000	554.000	0	554.000

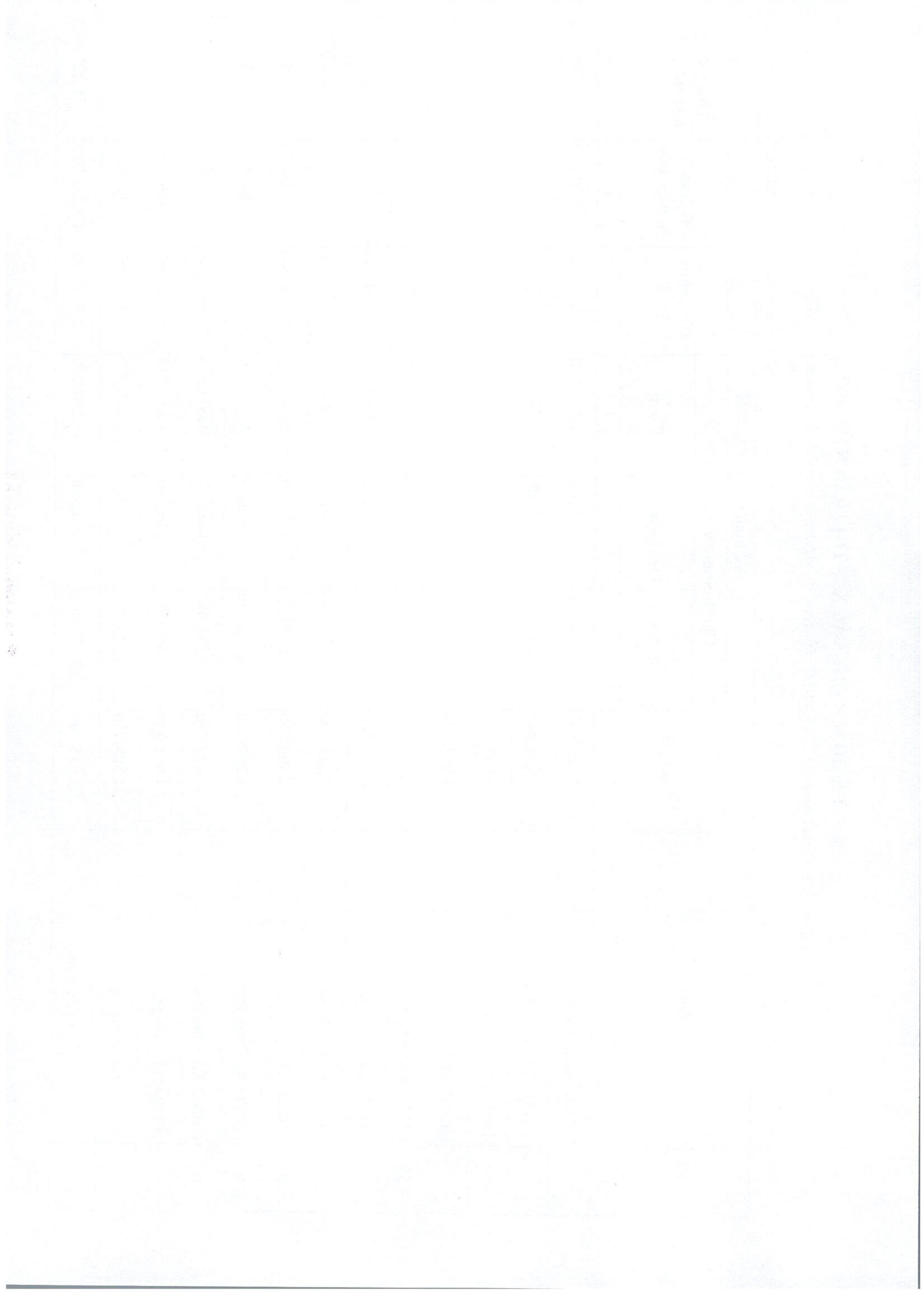


GIAO KẾ HOẠCH CHI CÁC XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch chi TX 2022						Dự phòng chi NS	Kế hoạch chi mục tiêu	Tổng cộng KH chi 2022
		Tổng cộng	Chi thường xuyên năm 2022			Cộng				
			Chi TX	Tiết kiệm chi						
1	2	3=6+7	4	5	6=4+5	7	8	12=3+8		
1	UBND Thị trấn Cát Bà	7.305.100	6.858.000	217.100	7.075.100	230.000	5.000.000	12.305.100		
2	UBND Xã Trân Châu	4.931.360	4.627.160	157.200	4.784.360	147.000	0	4.931.360		
3	UBND Xã Xuân Đám	5.804.130	5.520.630	142.500	5.663.130	141.000	0	5.804.130		
4	UBND Xã Hiền Hào	3.864.600	3.610.800	126.800	3.737.600	127.000	500.000	4.364.600		
5	UBND Xã Gia Luận	4.449.400	4.227.300	102.100	4.329.400	120.000	0	4.449.400		
6	UBND Xã Việt Hải	4.160.200	3.878.100	152.100	4.030.200	130.000	0	4.160.200		
7	UBND Xã Phù Long	6.222.200	5.871.600	196.600	6.068.200	154.000	0	6.222.200		
8	UBND Thị trấn Cát Hải	6.905.790	6.563.090	175.700	6.738.790	167.000	430.034	7.335.824		
9	UBND Xã Đồng Bài	4.253.330	3.955.730	160.600	4.116.330	137.000	500.000	4.753.330		
10	UBND Xã Văn Phong	4.647.930	4.352.030	148.900	4.500.930	147.000	782.939	5.430.869		
11	UBND Xã Hoàng Châu	3.961.030	3.692.530	136.500	3.829.030	132.000	1.000.000	4.961.030		
12	UBND Xã Nghĩa Lộ	4.509.930	4.223.030	141.900	4.364.930	145.000	2.000.000	6.509.930		
	Tổng cộng	61.015.000	57.380.000	1.858.000	59.238.000	1.777.000	10.212.973	71.227.973		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Hiền Hào

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.285.300	1.579.300	126.800	3.864.600	500.000	4.364.600
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.285.300	1.452.300	126.800	3.737.600	500.000	4.237.600
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.073.400	794.300	70.200	2.867.700	0	2.867.700
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	1.850.300	367.600	39.200	2.217.900	0	2.217.900
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.364.700	210.000	19.200	1.574.700		1.574.700
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	300.000			300.000		300.000
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		15.000		15.000		15.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	180.200			180.200		180.200
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		18.000		18.000		18.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		100.000	20.000	100.000	0	100.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		100.000	20.000	100.000		100.000
1.2	Đảng	48.300	42.400	3.000	90.700	0	90.700
	Chi nghiệp vụ		42.400	3.000	42.400		42.400
	Chi phụ cấp cấp ủy	48.300			48.300		48.300
1.3	Hội đồng nhân dân	174.800	244.300	14.000	419.100	0	419.100
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	94.300	206.800	14.000	301.100		301.100
	Chi phụ cấp ĐBHĐND; khám sức khỏe HĐND	80.500	37.500		118.000		118.000
1.4	Đoàn thể	0	140.000	14.000	140.000	0	140.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		110.000	11.000	110.000		110.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GD&ĐT)		25.000	2.500	25.000		25.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	27.000	2.700	27.000	0	27.000
	Chi nghiệp vụ		27.000	2.700	27.000		27.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		35.000	3.500	35.000		35.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	15.000	1.500	15.000	0	15.000
	Chi nghiệp vụ		15.000	1.500	15.000		15.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	121.000	65.400	4.000	186.400	0	186.400
	Hưu xã	121.000			121.000		121.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		65.400	4.000	65.400		65.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	171.100	15.800	171.100	500.000	671.100

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4=I+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		80.000	8.000	80.000		80.000
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính (gồm ATGT, ISO)		77.900	7.800	77.900		77.900
	Chi bảo vệ rừng		13.200		13.200		13.200
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	500.000	500.000
	Sửa chữa cống thoát nước sau Đền Hiền Hào					500.000	500.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	95.500	4.200	95.500	0	95.500
	Chi nghiệp vụ		41.500	4.200	41.500		41.500
	Chăm sóc đường hoa xung quanh Ủy ban		54.000		54.000		54.000
10	Chi an ninh, quốc phòng	90.900	172.000	17.200	262.900	0	262.900
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		28.000	2.800	28.000		28.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	90.900	73.000	7.300	163.900		163.900
	Diễn tập phòng thủ		25.000	2.500	25.000		25.000
11	Chi khác		22.000	2.200	22.000		22.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		127.000		127.000		127.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Gia Luận

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.269.300	2.180.100	102.100	4.449.400	0	4.449.400
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.269.300	2.060.100	102.100	4.329.400	0	4.329.400
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.092.600	1.489.100	50.200	3.581.700	0	3.581.700
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	1.878.500	1.072.600	19.200	2.951.100	0	2.951.100
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.392.900	210.000	19.200	1.602.900		1.602.900
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	211.200			211.200		211.200
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		15.000		15.000		15.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	269.000			269.000		269.000
	Chi hoạt động Động Hoa Cương		95.000		95.000		95.000
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		28.000		28.000		28.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng trạm bơm nước Tùng Xếp xã Gia Luận		100.000		100.000		100.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		600.000	0	600.000	0	600.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		100.000		100.000		100.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Gia Luận		500.000		500.000		500.000
1.2	Đảng	48.300	38.000	3.000	86.300	0	86.300
	Chi nghiệp vụ		38.000	3.000	38.000		38.000
	Chi phụ cấp cấp ủy	48.300			48.300		48.300
1.3	Hội đồng nhân dân	165.800	238.500	14.000	404.300	0	404.300
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	85.300	201.000	14.000	286.300		286.300
	Chi phụ cấp ĐBHNĐ; khám sức khỏe HĐND	80.500	37.500		118.000		118.000
1.4	Đoàn thể	0	140.000	14.000	140.000	0	140.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		110.000	11.000	110.000		110.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GD&ĐT)		25.000	2.500	25.000		25.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	32.000	3.200	32.000	0	32.000
	Chi nghiệp vụ		32.000	3.200	32.000		32.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		20.000	2.000	20.000		20.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	15.000	1.500	15.000	0	15.000
	Chi nghiệp vụ		15.000	1.500	15.000		15.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	94.000	67.400	4.000	161.400	0	161.400
	Hưu xã	94.000			94.000		94.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		67.400	4.000	67.400		67.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	173.100	14.800	173.100	0	173.100
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		90.000	9.000	90.000		90.000
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính (gồm ATGT, ISO)		57.900	5.800	57.900		57.900
	Chi bảo vệ rừng		25.200		25.200		25.200
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.500	4.200	41.500		41.500
10	Chi an ninh, quốc phòng	82.700	147.000	14.700	229.700	0	229.700
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		20.000	2.000	20.000		20.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		35.000	3.500	35.000		35.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	82.700	92.000	9.200	174.700		174.700
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		20.000	2.000	20.000		20.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		120.000		120.000		120.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Việt Hải

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.183.000	1.977.200	152.100	4.160.200	0	4.160.200
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.183.000	1.847.200	152.100	4.030.200	0	4.030.200
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.019.400	1.222.200	103.200	3.241.600	0	3.241.600
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	1.787.300	809.600	72.200	2.596.900	0	2.596.900
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.301.700	240.000	22.200	1.541.700		1.541.700
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	260.000			260.000		260.000
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		15.000		15.000		15.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	220.200			220.200		220.200
	KP hoạt động đồ xã Việt Hải		280.000		280.000		280.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm tài sản		250.000	50.000	250.000		250.000
1.2	Đảng	48.300	35.400	3.000	83.700	0	83.700
	Chi nghiệp vụ		35.400	3.000	35.400		35.400
	Chi phụ cấp cấp ủy	48.300			48.300		48.300
1.3	Hội đồng nhân dân	183.800	237.200	14.000	421.000	0	421.000
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	103.300	199.700	14.000	303.000		303.000
	Chi phụ cấp ĐBHĐND; khám sức khỏe HĐND	80.500	37.500		118.000		118.000
1.4	Đoàn thể	0	140.000	14.000	140.000	0	140.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		110.000	11.000	110.000		110.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		25.000	2.500	25.000		25.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	30.000	3.000	30.000	0	30.000
	Chi nghiệp vụ		30.000	3.000	30.000		30.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		20.000	2.000	20.000		20.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	15.000	1.500	15.000	0	15.000
	Chi nghiệp vụ		15.000	1.500	15.000		15.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	72.000	63.400	4.000	135.400	0	135.400
	Hưu xã	72.000			72.000		72.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		63.400	4.000	63.400		63.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	131.100	11.800	131.100	0	131.100
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		45.000	4.500	45.000		45.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính (gồm ATGT, ISO)		72.900	7.300	72.900		72.900
	Chi bảo vệ rừng		13.200		13.200		13.200
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	141.500	4.200	141.500	0	141.500
	Chi nghiệp vụ		41.500	4.200	41.500		41.500
	Chi chăm sóc tuyến đường từ bến tàu vào đến làng		100.000		100.000		100.000
10	Chi an ninh, quốc phòng	91.600	147.000	14.700	238.600	0	238.600
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		28.000	2.800	28.000		28.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	91.600	73.000	7.300	164.600		164.600
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		22.000	2.200	22.000		22.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		130.000		130.000		130.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Phù Long

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.959.000	3.263.200	196.600	6.222.200	0	6.222.200
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.959.000	3.109.200	196.600	6.068.200	0	6.068.200
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.729.200	2.434.200	133.200	5.163.400	0	5.163.400
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.460.100	1.879.600	91.200	4.339.700	0	4.339.700
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.795.700	230.000	21.200	2.025.700		2.025.700
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	422.500			422.500		422.500
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		20.000		20.000		20.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	236.500			236.500		236.500
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		25.000		25.000		25.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		1.580.000	70.000	1.580.000	0	1.580.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		320.000	70.000	320.000		320.000
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Phù Long		1.260.000		1.260.000		1.260.000
1.2	Đảng	69.700	106.600	10.000	176.300	0	176.300
	Chi nghiệp vụ		106.600	10.000	106.600		106.600
	Chi phụ cấp cấp ủy	69.700			69.700		69.700
1.3	Hội đồng nhân dân	199.400	288.000	16.000	487.400	0	487.400
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	94.300	240.500	16.000	334.800		334.800
	Chi phụ cấp ĐBHNĐ; khám sức khỏe HĐND	105.100	47.500		152.600		152.600
1.4	Đoàn thể	0	160.000	16.000	160.000	0	160.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		120.000	12.000	120.000		120.000
	Đại hội điểm đoàn thanh niên và đại hội cựu chiến binh		40.000	4.000	40.000		40.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		40.000	4.000	40.000		40.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		45.000	4.500	45.000		45.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	55.000	5.500	55.000	0	55.000
	Chi nghiệp vụ		55.000	5.500	55.000		55.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		50.000	5.000	50.000		50.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	20.000	2.000	20.000	0	20.000
	Chi nghiệp vụ		20.000	2.000	20.000		20.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	117.000	88.400	6.000	205.400	0	205.400
	Hưu xã	117.000			117.000		117.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		88.400	6.000	88.400		88.400

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	141.100	12.800	141.100	0	141.100
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		45.000	4.500	45.000		45.000
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính (gồm ATGT, ISO)		82.900	8.300	82.900		82.900
	Chi bảo vệ rừng		13.200		13.200		13.200
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.500	4.200	41.500		41.500
10	Chi an ninh, quốc phòng	112.800	169.000	16.900	281.800	0	281.800
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		30.000	3.000	30.000		30.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	112.800	93.000	9.300	205.800		205.800
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		25.000	2.500	25.000		25.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		154.000		154.000		154.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Thị trấn Cát Hải

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	3.162.990	3.742.800	175.700	6.905.790	430.034	7.335.824
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	3.162.990	3.575.800	175.700	6.738.790	430.034	7.168.824
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.844.590	1.160.500	98.800	4.005.090	0	4.005.090
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.533.690	519.600	51.300	3.053.290	0	3.053.290
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.772.700	240.000	21.300	2.012.700		2.012.700
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	484.000			484.000		484.000
	Một cửa (Trang phục)	6.500	5.000		11.500		11.500
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		25.000		25.000		25.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	270.490			270.490		270.490
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		100.000		100.000		100.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		130.000	30.000	130.000	0	130.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		130.000	30.000	130.000		130.000
1.2	Đảng	80.500	152.000	14.000	232.500	0	232.500
	Chi nghiệp vụ		152.000	14.000	152.000		152.000
	Chi phụ cấp cấp ủy	80.500			80.500		80.500
1.3	Hội đồng nhân dân	230.400	323.900	17.000	554.300	0	554.300
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kỳ họp...)	101.400	266.400	17.000	367.800		367.800
	Chi phụ cấp ĐBHNĐ; khám sức khỏe HNĐ	129.000	57.500		186.500		186.500
1.4	Đoàn thể	0	165.000	16.500	165.000	0	165.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		135.000	13.500	135.000		135.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		60.000	6.000	60.000		60.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		53.000	5.300	53.000		53.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	55.000	5.500	55.000	0	55.000
	Chi nghiệp vụ		55.000	5.500	55.000		55.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		30.000	3.000	30.000		30.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	22.000	2.200	22.000	0	22.000
	Chi nghiệp vụ		22.000	2.200	22.000		22.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	186.000	137.400	9.000	323.400	0	323.400
	Hưu xã	186.000			186.000		186.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		137.400	9.000	137.400		137.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	162.900	16.300	162.900	430.034	592.934
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		52.900	5.300	52.900		52.900

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính, trật tự xã hội (gồm ATGT, ISO)		110.000	11.000	110.000		110.000
	Chi bảo vệ rừng				0		0
	Kinh phí mua sắm sửa chữa	0	0		0	430.034	430.034
	Cải tạo, sửa chữa chống dột, chống sập chợ thị trấn Cát Hải				0	430.034	430.034
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	1.655.000	5.600	1.655.000	0	1.655.000
	Chi nghiệp vụ		56.000	5.600	56.000		56.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa	0	1.599.000	0	1.599.000	0	1.599.000
	Nạo vét rãnh thoát nước tổ dân phố Lục Độ, Tiến Lộc, Hải Lộc thị trấn Cát Hải		1.599.000		1.599.000		1.599.000
10	Chi an ninh, quốc phòng	132.400	213.000	21.300	345.400	0	345.400
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		35.000	3.500	35.000		35.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		53.000	5.300	53.000		53.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	132.400	100.000	10.000	232.400		232.400
	Diễn tập phòng thủ		25.000	2.500	25.000		25.000
11	Chi khác		27.000	2.700	27.000		27.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		167.000		167.000		167.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Đồng Bài

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.576.930	1.676.400	160.600	4.253.330	500.000	4.753.330
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.576.930	1.539.400	160.600	4.116.330	500.000	4.616.330
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.267.630	981.600	107.200	3.249.230	0	3.249.230
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.046.430	512.600	71.200	2.559.030	0	2.559.030
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.475.000	230.000	21.200	1.705.000		1.705.000
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	374.800			374.800		374.800
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		20.000		20.000		20.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	191.230			191.230		191.230
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		8.000		8.000		8.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		230.000	50.000	230.000	0	230.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		230.000	50.000	230.000		230.000
1.2	Đảng	53.600	84.300	7.000	137.900	0	137.900
	Chi nghiệp vụ		84.300	7.000	84.300		84.300
	Chi phụ cấp cấp ủy	53.600			53.600		53.600
1.3	Hội đồng nhân dân	167.600	244.700	15.000	412.300	0	412.300
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	92.500	209.700	15.000	302.200		302.200
	Chi phụ cấp ĐBHNND; khám sức khỏe HĐND	75.100	35.000		110.100		110.100
1.4	Đoàn thể	0	140.000	14.000	140.000	0	140.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		110.000	11.000	110.000		110.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		35.000	3.500	35.000		35.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	32.000	3.200	32.000	0	32.000
	Chi nghiệp vụ		32.000	3.200	32.000		32.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa	0	0	0	0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		30.000	3.000	30.000		30.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	12.000	1.200	12.000	0	12.000
	Chi nghiệp vụ		12.000	1.200	12.000		12.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	217.000	74.400	5.000	291.400	0	291.400
	Hưu xã	217.000			217.000		217.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		74.400	5.000	74.400		74.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	127.900	12.800	127.900	500.000	627.900
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		45.000	4.500	45.000		45.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4=I+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính, trật tự xã hội (gồm ATGT, ISO)		82.900	8.300	82.900		82.900
	Chi bảo vệ rừng				0		0
	Kinh phí mua sắm sửa chữa: Sửa chữa đường giao thông xã Đồng Bài				0	500.000	500.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	41.500	4.200	41.500	0	41.500
	Chi nghiệp vụ		41.500	4.200	41.500		41.500
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
10	Chi an ninh, quốc phòng	92.300	152.000	15.200	244.300	0	244.300
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		28.000	2.800	28.000		28.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	92.300	78.000	7.800	170.300		170.300
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		23.000	2.300	23.000		23.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		137.000		137.000		137.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Văn Phong

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.786.330	1.861.600	148.900	4.647.930	782.939	5.430.869
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.786.330	1.714.600	148.900	4.500.930	782.939	5.283.869
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.523.830	1.028.800	90.200	3.552.630	0	3.552.630
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.259.430	484.600	51.200	2.744.030	0	2.744.030
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.688.000	230.000	21.200	1.918.000		1.918.000
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	381.200			381.200		381.200
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	184.830			184.830		184.830
	KP khen thưởng		20.000		20.000		20.000
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		30.000		30.000		30.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		180.000	30.000	180.000	0	180.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		180.000	30.000	180.000		180.000
1.2	Đảng	64.400	110.000	9.000	174.400	0	174.400
	Chi nghiệp vụ		110.000	9.000	110.000		110.000
	Chi phụ cấp cấp ủy	64.400			64.400		64.400
1.3	Hội đồng nhân dân	200.000	284.200	15.000	484.200	0	484.200
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	92.500	236.700	15.000	329.200		329.200
	Chi phụ cấp ĐBHĐND; khám sức khỏe HĐND	107.500	47.500		155.000		155.000
1.4	Đoàn thể	0	150.000	15.000	150.000	0	150.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		120.000	12.000	120.000		120.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		35.000	3.500	35.000		35.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	32.000	3.200	32.000	0	32.000
	Chi nghiệp vụ		32.000	3.200	32.000		32.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		50.000	5.000	50.000		50.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	72.000	1.200	72.000	0	72.000
	Chi nghiệp vụ		12.000	1.200	12.000		12.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		60.000		60.000		60.000
7	Chi đảm bảo xã hội	165.000	94.400	5.500	259.400	0	259.400
	Hưu xã	165.000			165.000		165.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		94.400	5.500	94.400		94.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	147.900	14.800	147.900	782.939	930.839
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		55.000	5.500	55.000		55.000
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính, trật tự xã hội (gồm ATGT, ISO)		92.900	9.300	92.900		92.900

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	Chi bảo vệ rừng				0		0
	Kinh phí mua sắm sửa chữa	0	0	0	0	782.939	782.939
	Cải tạo, sửa chữa đường bê tông thôn Phong Niên, xã Văn Phong					282.939	282.939
	Sửa chữa đường bê tông thôn Văn Chấn xã Văn Phong					500.000	500.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.500	4.200	41.500		41.500
10	Chi an ninh, quốc phòng	97.500	159.000	15.900	256.500	0	256.500
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		30.000	3.000	30.000		30.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	97.500	83.000	8.300	180.500		180.500
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		24.000	2.400	24.000		24.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		147.000		147.000		147.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Hoàng Châu

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.326.530	1.634.500	136.500	3.961.030	1.000.000	4.961.030
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.326.530	1.502.500	136.500	3.829.030	1.000.000	4.829.030
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.137.030	883.700	77.200	3.020.730	0	3.020.730
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	1.920.830	394.600	41.200	2.315.430	0	2.315.430
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.349.400	230.000	21.200	1.579.400		1.579.400
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	395.700			395.700		395.700
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		20.000		20.000		20.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	170.330			170.330		170.330
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số				0		0
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		120.000	20.000	120.000	0	120.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		120.000	20.000	120.000		120.000
1.2	Đảng	64.400	76.300	6.000	140.700	0	140.700
	Chi nghiệp vụ		76.300	6.000	76.300		76.300
	Chi phụ cấp cấp ủy	64.400			64.400		64.400
1.3	Hội đồng nhân dân	151.800	262.800	15.000	414.600	0	414.600
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	75.900	227.800	15.000	303.700		303.700
	Chi phụ cấp ĐBHNĐ; khám sức khỏe HĐND	75.900	35.000		110.900		110.900
1.4	Đoàn thể	0	150.000	15.000	150.000	0	150.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		120.000	12.000	120.000		120.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		35.000	3.500	35.000		35.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		30.000	3.000	30.000		30.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	55.000	5.500	55.000	0	55.000
	Chi nghiệp vụ		55.000	5.500	55.000		55.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		40.000	4.000	40.000		40.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	12.000	1.200	12.000	0	12.000
	Chi nghiệp vụ		12.000	1.200	12.000		12.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	76.000	76.400	5.000	152.400	0	152.400
	Hưu xã	76.000			76.000		76.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		76.400	5.000	76.400		76.400
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	152.900	15.300	152.900	1.000.000	1.152.900
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		55.000	5.500	55.000		55.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4=I+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính, trật tự xã hội (gồm ATGT, ISO)		97.900	9.800	97.900		97.900
	Chi bảo vệ rừng				0		0
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	1.000.000	1.000.000
	Sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Châu					1.000.000	1.000.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.500	4.200	41.500		41.500
10	Chi an ninh, quốc phòng	113.500	152.000	15.200	265.500	0	265.500
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		28.000	2.800	28.000		28.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	113.500	78.000	7.800	191.500		191.500
	Diễn tập phòng thủ				0		0
11	Chi khác		24.000	2.400	24.000		24.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		132.000		132.000		132.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

UBND Xã Nghĩa Lộ

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Cát Hải)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=1+2	5	6=4+5
	TỔNG CỘNG	2.764.630	1.745.300	141.900	4.509.930	2.000.000	6.509.930
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.764.630	1.600.300	141.900	4.364.930	2.000.000	6.364.930
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.503.630	931.300	79.200	3.434.930	0	3.434.930
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.249.830	424.600	41.200	2.674.430	0	2.674.430
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ	1.678.400	230.000	21.200	1.908.400		1.908.400
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (bao gồm nhân viên thú y)	361.500			361.500		361.500
	Một cửa (Trang phục)	5.400	5.000		10.400		10.400
	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân		10.000		10.000		10.000
	KP khen thưởng		20.000		20.000		20.000
	Chi điều chỉnh phụ cấp cán bộ không chuyên trách và kinh phí chờ tuyển công chức	204.530			204.530		204.530
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số		30.000		30.000		30.000
	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản, QLCBCC		9.600		9.600		9.600
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		120.000	20.000	120.000	0	120.000
	Kinh phí mua sắm tài sản		120.000	20.000	120.000		120.000
1.2	Đảng	64.400	92.700	8.000	157.100	0	157.100
	Chi nghiệp vụ		92.700	8.000	92.700		92.700
	Chi phụ cấp cấp ủy	64.400			64.400		64.400
1.3	Hội đồng nhân dân	189.400	264.000	15.000	453.400	0	453.400
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và nghiệp vụ (bao gồm hỗ trợ các ban, các tổ HĐND, tiền trang phục, tiếp xúc cử tri, tổ chức các kì họp...)	83.500	216.500	15.000	300.000		300.000
	Chi phụ cấp ĐBHĐND; khám sức khỏe HĐND	105.900	47.500		153.400		153.400
1.4	Đoàn thể	0	150.000	15.000	150.000	0	150.000
	Chi hoạt động (bao gồm đại hội toàn dân đoàn kết)		120.000	12.000	120.000		120.000
	Đại hội đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh		30.000	3.000	30.000		30.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCĐ)		40.000	4.000	40.000		40.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em		45.000	4.500	45.000		45.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	32.000	3.200	32.000	0	32.000
	Chi nghiệp vụ		32.000	3.200	32.000		32.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		35.000	3.500	35.000		35.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	17.000	1.700	17.000	0	17.000
	Chi nghiệp vụ		17.000	1.700	17.000		17.000
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0		0
7	Chi đảm bảo xã hội	162.000	97.600	5.500	259.600	0	259.600
	Hưu xã	162.000			162.000		162.000
	Chi nghiệp vụ (bao gồm quà người cao tuổi)		97.600	5.500	97.600		97.600
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0	152.900	15.300	152.900	2.000.000	2.152.900
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		55.000	5.500	55.000		55.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên 2022				Chi mua sắm, sửa chữa công trình (nguồn mục tiêu)	Tổng chi 2022
		Trong đó		Tiết kiệm chi	Tổng cộng		
		Chi con người	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4=I+2	5	6=4+5
	Sự nghiệp giao thông thị chính, xây dựng, địa chính, trật tự xã hội (gồm ATGT, ISO)		97.900	9.800	97.900		97.900
	Chi bảo vệ rừng				0		0
	Kinh phí mua sắm sửa chữa				0	2.000.000	2.000.000
	Sửa chữa đường bê tông xóm Nghè thôn Minh Hồng, xã Nghĩa Lộ					1.000.000	1.000.000
	Sửa chữa đường bê tông thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ					1.000.000	1.000.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.500	4.200	41.500		41.500
10	Chi an ninh, quốc phòng	99.000	184.000	18.400	283.000	0	283.000
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		30.000	3.000	30.000		30.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		46.000	4.600	46.000		46.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	99.000	83.000	8.300	182.000		182.000
	Diễn tập phòng thủ		25.000	2.500	25.000		25.000
11	Chi khác		24.000	2.400	24.000		24.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		145.000		145.000		145.000
III	ĐẦU TƯ XDCB				0		0